

CTCP Vận tải và Xếp dỡ Hải An (HSX: HAH)

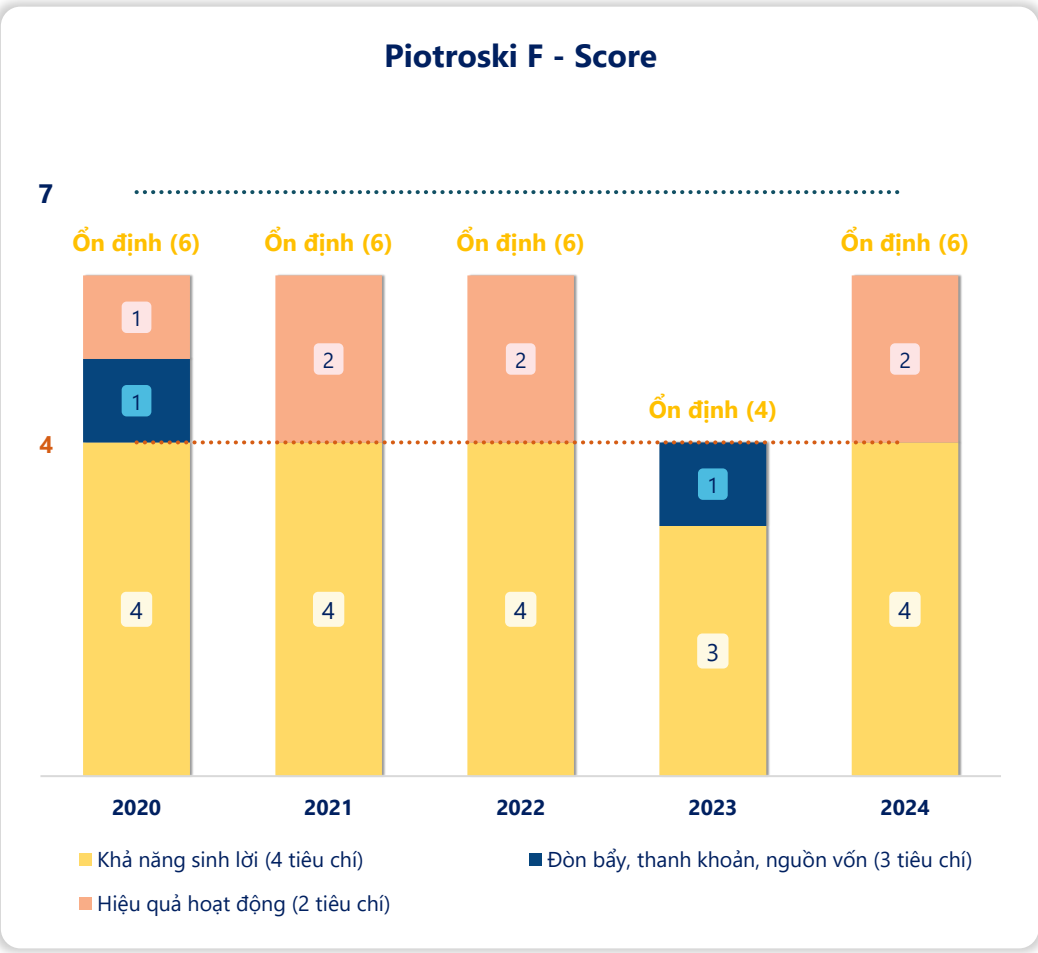
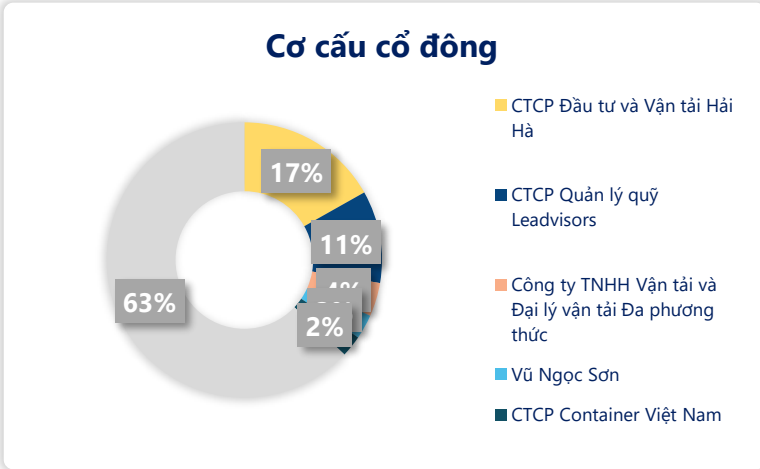
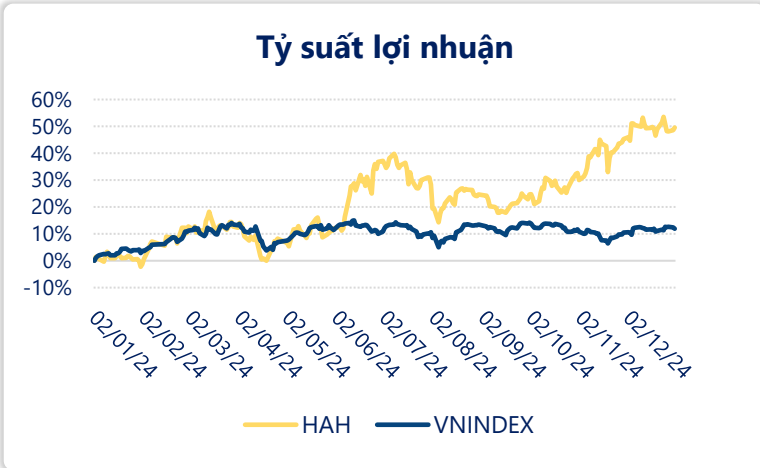
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	49,500 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.0%	22.5%	7.0%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	6/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024
3,992	YoY
tỷ VNĐ	▲ 1,379
	▲ 52.8%

LN sau thuế	2024
800	YoY
tỷ VNĐ	▲ 442
	▲ 124%

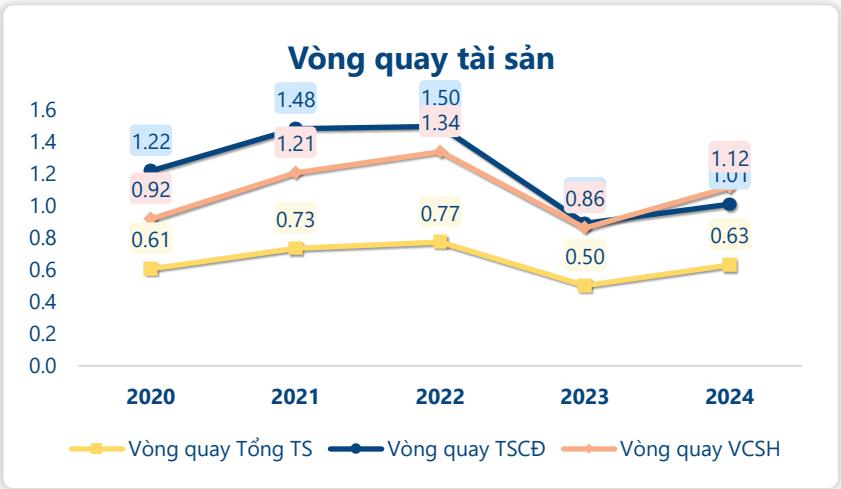
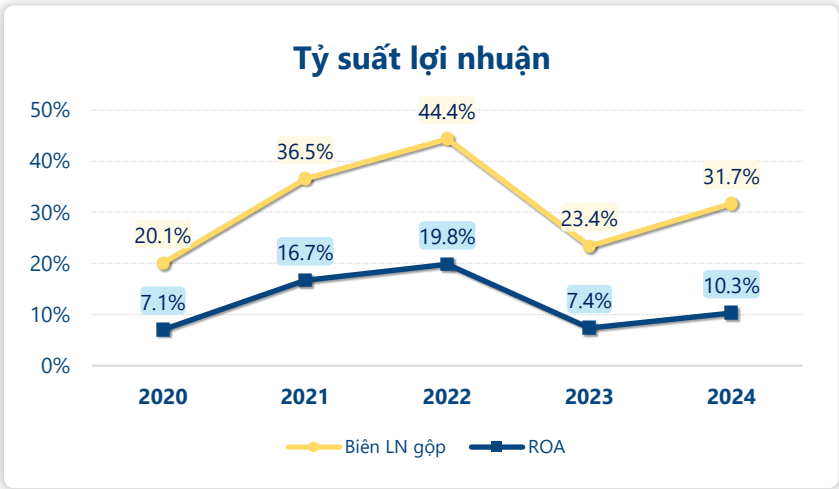
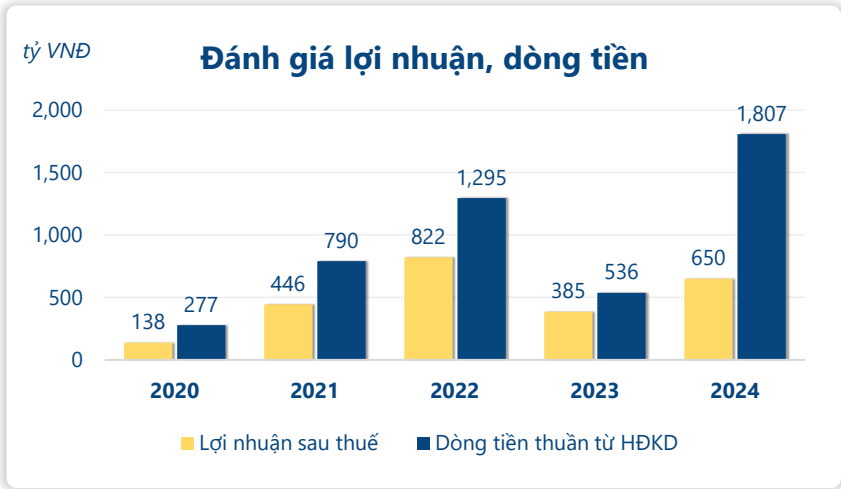


Năm 2024, F-Score của **HAH** đạt **6/9** cao hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "**Ổn định**".

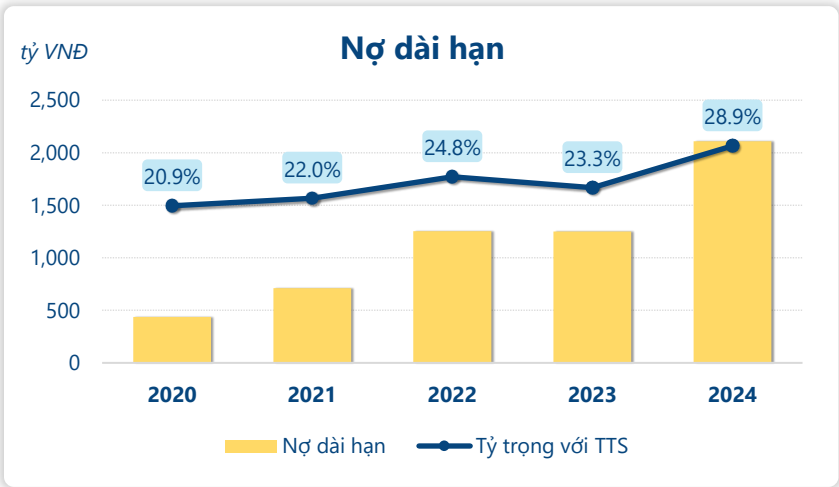
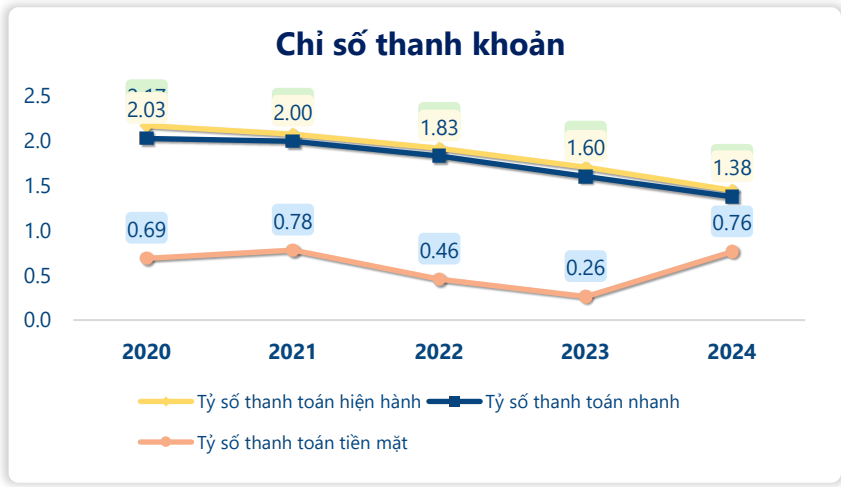
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn không đạt tiêu chí nào **0/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **2/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Vận tải và Xếp dỡ Hải An (HSX: HAH)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **HAH**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	7,290	5,359	36.0%
Tài sản ngắn hạn	1,753	1,600	9.5%
Tiền và tương đương tiền	922	245	276%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	70.5	72.5	-2.8%
Phải thu ngắn hạn	504	1,005	-49.8%
Hàng tồn kho	87.8	97.1	-9.6%
Tài sản ngắn hạn khác	168	180	-6.5%
Tài sản dài hạn	5,537	3,759	47.3%
Phải thu dài hạn	113	113	-0.1%
Tài sản cố định	4,775	3,118	53.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	20.8	30.2	-31.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	174	155	11.8%
Tài sản dài hạn khác	382	342	11.5%
Lợi thế thương mại	72.3	0	
Nợ phải trả	3,318	2,188	51.6%
Nợ ngắn hạn	1,210	937	29.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	532	394	35.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	206	155	32.3%
Nợ dài hạn	2,108	1,251	68.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,798	993	81.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,972	3,171	25.3%
Vốn chủ sở hữu	3,972	3,171	25.3%
Vốn điều lệ	1,213	1,055	15.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,192	1,955	3,206	2,613	3,992
Giá vốn hàng bán	952	1,241	1,784	2,002	2,725
Lợi nhuận gộp	239	714	1,422	611	1,267
Doanh thu HĐTC	17.1	26.3	38.7	30.2	24.6
Chi phí TC	24.8	32.9	76.3	83.7	119
Chi phí lãi vay	23.5	32.1	57.2	73.4	101
LN trong công ty LKLD	5.97	19.3	29.3	14.9	18.3
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	67.9	85.0	114	125	211
LN thuần từ HĐKD	170	642	1,300	447	980
Lợi nhuận khác	0.41	20.4	-27.3	2.99	-3.15
LN trước thuế	170	662	1,272	450	977
Lợi nhuận sau thuế	147	551	1,041	358	800
LNST của CĐ cty mẹ	138	446	822	385	650

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	277	790	1,295	536	1,807
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-383	-650	-1,661	-776	-2,061
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	84.5	124	299	69.5	929
Tiền đầu kỳ	243	221	485	415	245
Lưu chuyển tiền thuần	-22.1	264	-67.3	-170	675
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.25	-0.50	-1.91	0.35	1.45
Tiền cuối kỳ	221	485	415	245	922